

**QUIZIZZ** bảng tính**s/es**

Tổng số câu hỏi: 20

Thời gian làm bài: 7 phút

Tên người hướng dẫn: thanh bình

Tên Lớp học Ngày 

1. Chọn câu có cách đọc s/es khác với các từ còn lại

a) stops

b) sleeps

c) sings

d) coughs

2. chọn từ có cách phát âm đuôi s/es khác với các từ còn lại

a) signs

b) profits

c) survives

d) becomes

3. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các từ còn lại

a) steps

b) walks

c) plays

d) shuts

4. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

a) leaves

b) practices

c) wishes

d) introduces

5.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

a) plants

b) desks

c) chairs

d) maps

6. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

a) pens

b) phones

c) phones

d) books

7. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |            |           |
|------------|-----------|
| a) books   | b) dips   |
| c) deserts | d) camels |

8.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |           |            |
|-----------|------------|
| a) drifts | b) attends |
| c) miles  | d) glows   |

9. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |           |             |
|-----------|-------------|
| a) mends  | b) values   |
| c) equals | d) develops |

10. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |               |            |
|---------------|------------|
| a) repeats    | b) amuses  |
| c) classmates | d) attacks |

11. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |            |           |
|------------|-----------|
| a) sweets  | b) dishes |
| c) watches | d) boxes  |

12. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |             |              |
|-------------|--------------|
| a) busy     | b) desire    |
| c) handsome | d) president |

13. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |           |           |
|-----------|-----------|
| a) houses | b) passes |
| c) faces  | d) horses |

14. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |          |           |
|----------|-----------|
| a) house | b) horse  |
| c) tools | d) chairs |

15.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |          |           |
|----------|-----------|
| a) nods  | b) waves  |
| c) bends | d) shakes |

16.

chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |            |           |
|------------|-----------|
| a) books   | b) pens   |
| c) markers | d) rulers |

17. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |          |             |
|----------|-------------|
| a) days  | b) weekends |
| c) years | d) nights   |

18. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |           |           |
|-----------|-----------|
| a) dances | b) tables |
| c) lives  | d) names  |

19. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |          |            |
|----------|------------|
| a) seats | b) schools |
| c) yards | d) labs    |

20. chọn câu có cách đọc đuôi s/es khác với các âm còn lại

- |          |          |
|----------|----------|
| a) trees | b) niece |
| c) peas  | d) knees |